

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

KẾT QUẢ HỌC TẬP NGHIÊN CỨU SINH KHÓA XIV - ĐỢT 1 NĂM 2025

Học viện Khoa học xã hội - 477 Nguyễn Trãi, Thanh Liệt, Hà Nội

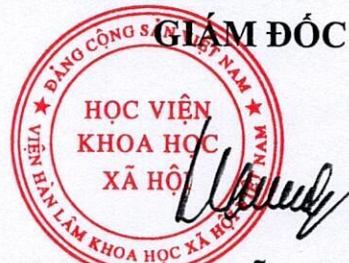
Lớp: Nghiên cứu sinh 01 học phần chung

Học phần: Thiết kế nghiên cứu khoa học xã hội: lý luận và thực tiễn

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm Kiểm Tra	Điểm Thi	Điểm học phần		Ghi chú
					Bảng số	Bảng chữ	
1	Nguyễn Trọng Tuấn Anh	31/07/1994	6,0	7,0	6,7	Sáu phẩy bảy	
2	Phạm Thị Ngọc Anh	03/05/1995	10,0	9,0	9,3	Chín phẩy ba	
3	Nguyễn Văn Bắc	10/09/1980	9,0	9,0	9,0	Chín phẩy không	
4	Đậu Nguyễn Thanh Bình	15/10/2001	9,0	8,0	8,3	Tám phẩy ba	
5	Nguyễn Trí Công	11/05/1989	9,0	8,0	8,3	Tám phẩy ba	
6	Đỗ Quốc Cường	22/01/1982	7,0	7,0	7,0	Bảy phẩy không	
7	Nguyễn Thị Hồng Điệp	09/02/1995	9,0	9,0	9,0	Chín phẩy không	
8	Nguyễn Đăng Dung	06/02/1981	9,0	8,0	8,3	Tám phẩy ba	
9	Nguyễn Thị Thùy Dung	20/01/1982	9,0	9,0	9,0	Chín phẩy không	
10	Nguyễn Trí Dũng	28/06/1983	9,0	9,0	9,0	Chín phẩy không	
11	Hà Tuấn Dũng	01/01/1997	9,0	9,0	9,0	Chín phẩy không	
12	Nguyễn Thị Huyền Giang	11/11/1984	6,0	7,0	6,7	Sáu phẩy bảy	
13	Nguyễn Thị Vân Hà	12/01/1985	9,0	9,0	9,0	Chín phẩy không	
14	Trần Tiến Hải	13/09/1997	9,0	9,0	9,0	Chín phẩy không	
15	Tôn Quang Hòa	20/09/1977	9,0	9,0	9,0	Chín phẩy không	
16	Hà Thị Hồng Huệ	24/01/1984	8,0	8,0	8,0	Tám phẩy không	
17	Nguyễn Đình Hưng	12/08/1991	8,0	7,0	7,3	Bảy phẩy ba	
18	Lê Thị Vũ Huyền	29/01/1974	8,0	9,0	8,7	Tám phẩy bảy	
19	Phạm Duy Lâm	07/04/1990	9,0	9,0	9,0	Chín phẩy không	
20	Đào Thị Liễu	15/08/1987	7,0	9,0	8,4	Tám phẩy bốn	
21	Nguyễn Hoài Linh	08/02/1979	6,0	9,0	8,1	Tám phẩy một	
22	Vũ Đăng Linh	22/11/1983	7,0	8,0	7,7	Bảy phẩy bảy	
23	Nguyễn Thị Thanh Mai	24/11/1979	7,0	9,0	8,4	Tám phẩy bốn	
24	Danh Minh	05/05/1973	8,0	9,0	8,7	Tám phẩy bảy	
25	Nguyễn Thị Mơ	01/03/1982	8,0	8,0	8,0	Tám phẩy không	
26	Trần Đình Nuôi	24/12/1991	9,0	8,0	8,3	Tám phẩy ba	



STT	Họ và tên	Ngày sinh	Điểm Kiểm Tra	Điểm Thi	Điểm học phần		Ghi chú
					Bảng số	Bảng chữ	
27	Nguyễn Thị Kim Phương	18/10/1985	7,0	9,0	8,4	Tám phẩy bốn	
28	Nguyễn Thị Lan Phương	01/03/1985	6,0	9,0	8,1	Tám phẩy một	
29	Vũ Mai Phương	16/07/1987	10,0	9,0	9,3	Chín phẩy ba	
30	Hà Thị Đan Phượng	24/06/1981	8,0	9,0	8,7	Tám phẩy bảy	
31	Phạm Thanh Tâm	17/09/1993	9,0	9,0	9,0	Chín phẩy không	
32	Nguyễn Đình Tân	30/09/1989	7,0	8,0	7,7	Bảy phẩy bảy	
33	Hoàng Huyền Thanh	02/06/1980	8,0	7,0	7,3	Bảy phẩy ba	
34	Vũ Thị Phương Thảo	27/02/1978	7,0	7,0	7,0	Bảy phẩy không	
35	Nguyễn Văn Thường	10/01/1989	10,0	9,0	9,3	Chín phẩy ba	
36	Hà Thị Tình	16/12/1984	10,0	9,0	9,3	Chín phẩy ba	
37	Lê Thị Tịnh	23/03/1986	9,0	9,0	9,0	Chín phẩy không	
38	Bùi Viết Toàn	14/02/1982	6,0	7,0	6,7	Sáu phẩy bảy	
39	Trần Thị Hương Trà	13/11/1999	8,0	9,0	8,7	Tám phẩy bảy	
40	Cung Anh Tuấn	30/09/1994	9,0	7,0	7,6	Bảy phẩy sáu	
41	Trần Thảo Vy	20/01/1988	7,0	9,0	8,4	Tám phẩy bốn	



PGS.TS. Nguyễn Huy Hoàng

